

**VÍ DỤ 9. DỰ TOÁN CHI PHÍ THUÊ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN THEO YÊU CẦU RIÊNG  
THEO THÔNG TƯ SỐ 12/2020/TT-BTTTT**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Hạng mục	Tổng cộng	KINH PHÍ THEO NĂM					Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	
1	Chi phí dịch vụ	4.128.040.000		1.032.010.000	1.032.010.000	1.032.010.000	1.032.010.000	Bảng 9.1
2	Chi phí quản trị, vận hành dịch vụ	1.161.158.000		290.289.500	290.289.500	290.289.500	290.289.500	Bảng 9.2
3	Chi phí bảo trì dịch vụ	69.156.000		17.289.000	17.289.000	17.289.000	17.289.000	Bảng 9.3
4	Chi phí khác liên quan đến cung cấp dịch vụ	244.370.000	4.370.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	Bảng 9.4
	<i>Chi phí đào tạo cho cán bộ quản trị hệ thống</i>	<i>4.370.000</i>	<i>4.370.000</i>	-	-	-	-	
	<i>Chi phí thuê hạ tầng máy chủ phục vụ vận hành hệ thống</i>	<i>240.000.000</i>	-	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.602.724.000</b>	<b>4.370.000</b>	<b>1.399.588.500</b>	<b>1.399.588.500</b>	<b>1.399.588.500</b>	<b>1.399.588.500</b>	

**BẢNG 9.1. CHI PHÍ DỊCH VỤ THEO KỶ THANH TOÁN (Gdv) THANH TOÁN 06 THÁNG/LẦN**

STT	Nội dung	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị
1	Chi phí xây dựng, phát triển hình thành dịch vụ (Phần mềm đào tạo trực tuyến)	$T^d$	Công văn 2589/CV-BTTTT-UDCNTT	3.715.653.000
2	Thời gian thuê dịch vụ (năm)	$t^{thuê}$		4
3	Mức lãi suất cho thuê theo kỳ thanh toán (%)	$r$	$r = \frac{N}{k}$	2,4%
	Bình quân lãi suất trung bình	$N$	Bình quân lãi suất trung bình của lãi suất huy động tiền gửi Việt Nam đồng của kỳ hạn 01 năm và kỳ hạn tương ứng với số năm thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng (trường hợp không có kỳ hạn tương ứng thì lấy theo kỳ hạn thấp hơn gần nhất với số năm thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng) được niêm yết của 03 ngân hàng thương mại cổ phần trong nước có uy tín của Việt Nam	4,8%
	<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam</i>			4,6%
	<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>			4,9%
	<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam</i>			4,9%
3.2	Số kỳ thanh toán trong 01 năm thuê dịch vụ	$k$		2
3	Giá trị còn lại của tài sản cấu thành dịch vụ của bên cho thuê tại thời điểm kết thúc thời gian thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng sau khi trích khấu hao theo quy định (sử dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng)	$S$		0
4	Số kỳ thanh toán trong thời gian thuê dịch vụ	$n$	$n = t^{thuê} * k$	8
5	Chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo kỳ thanh toán 06 tháng (thanh toán vào cuối kỳ)	$G^{dv}$	$G^{dv} = \frac{T^d * r * (1 + r)^n - S * r}{((1 + r)^n - 1)} * (1 + GTGT)$	516.005.000
6	Chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin trong 01 năm			1.032.010.000

**BẢNG 9.2. DỰ TOÁN KINH PHÍ QUẢN TRỊ, VẬN HÀNH Gv***Đơn vị tính: VNĐ*

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Thành tiền</b>	<b>Ký hiệu</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Chi phí chuyên gia trực tiếp	Bảng 9.2.1	603.544.000	Ccg	TT 04/2020/TT-BTTTT
2	Chi phí quản lý	65%*Ccg	392.303.600	Cql	
3	Chi phí khác			Ck	
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	6%*(Ccg+Cql+Ck)	59.750.856	TN	
	<b>TỔNG CỘNG (trước VAT)</b>	<b>Ccg+Cql+Ck+TN</b>	<b>1.055.598.456</b>		
5	Thuế giá trị gia tăng	10%*(Ccg+Cql+Ck+TN)	105.559.846	Cdp	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>Ccg+Cql+Ck+TN+VAT+Cdp</b>	<b>1.161.158.302</b>	<b>Ctv</b>	
	<b>LÀM TRÒN</b>		<b>1.161.158.000</b>		

**BẢNG 9.2.1. NHÂN SỰ TRỰC TIẾP QUẢN TRỊ, VẬN HÀNH DỊCH VỤ**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Nội dung công việc	Số lượng nhân sự (1)			Số lượng ngày công 1 năm (2)			Đơn giá ngày công (3)			Chi phí 01 năm (4)	Chi phí 4 năm (05)	Ghi chú
		Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3			
<b>I</b>	<b>Tổng cộng</b>										<b>150.886.000</b>	<b>603.544.000</b>	
<b>1</b>	<b>Quản trị, vận hành dịch vụ định kỳ</b>	<b>1</b>			<b>365</b>			398.700	446.729	498.988	145.525.500	582.102.000	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản trị phần mềm</li> <li>- Quản trị hoạt động người sử dụng</li> <li>- Tiếp nhận, kiểm tra và hỗ trợ các yêu cầu không liên quan đến cập nhật dữ liệu</li> <li>- Tiếp nhận, kiểm tra và hỗ trợ các yêu cầu liên quan đến xử lý dữ liệu</li> <li>- Lập quy trình hướng dẫn xử lý các tình huống thường gặp</li> </ul>												TT số 24/2020/TT- BTTTT
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ triển khai tổ chức lớp học liveclass</b>		<b>1</b>				<b>12</b>	398.700	446.729	498.988	5.360.746	21.442.985	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khởi tạo thông tin lớp học;</li> <li>- Trực kỹ thuật 24/7 trong suốt quá trình tổ chức lớp;</li> <li>- Hỗ trợ công tác báo cáo, thống kê kết quả tổ chức lớp;</li> <li>- Lập báo cáo kết quả hỗ trợ triển khai tổ chức lớp học.</li> </ul>												

**BẢNG 9.3. CHI PHÍ BẢO TRÌ DỊCH VỤ Gbt**

*ĐVT: đồng*

STT	Nội dung công việc	Số lượng ngày công 1 năm	Đơn giá ngày công (3)	Chi phí 1 năm (4)	Chi phí 4 năm (5) = (4)*4	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Bảo trì</b>			<b>17.289.000</b>	<b>69.157.000</b>	
<b>1</b>	<b>Bảo trì định kỳ hàng tháng</b>	<b>24</b>	446.729	10.721.492	42.885.969	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra, theo dõi hiện trạng hoạt động của phần mềm nội bộ.</li> <li>- Sao lưu cơ sở dữ liệu, mã nguồn định kỳ hàng tháng hoặc khi xảy ra sự cố, nâng cấp phần mềm.</li> <li>- Sửa lỗi phần mềm trong phạm vi các chức năng đã có của phần mềm; hỗ trợ cập nhật các bản nâng cấp, vá lỗi.</li> <li>- Kiểm tra tính toàn vẹn các cơ sở dữ liệu sau khi sao lưu.</li> <li>- Kiểm tra hiệu suất và khả năng chịu tải của phần mềm.</li> <li>- Thiết lập tối ưu hóa hệ cơ sở dữ liệu của phần mềm.</li> <li>- Hỗ trợ trong việc cài đặt phần mềm.</li> <li>- Kiểm tra và cập nhật các bản vá lỗi, bản vá lỗ hổng An toàn thông tin đối với hệ điều hành, hệ quản trị cơ sở dữ liệu, máy chủ web (Webserver), ... và các thành phần cấu thành nên hệ thống phần mềm.</li> </ul>					Theo báo giá
<b>2</b>	<b>Xử lý sự cố, khắc phục lỗi phát sinh</b>			6.567.757	26.271.028	
	<b>Cấp độ 1:</b> Dịch vụ gián đoạn hoàn toàn hoặc bị gián đoạn trong phần lớn thời gian hoặc/và các chức năng quan trọng, thiết yếu không hoạt động hoặc hoạt động không ổn định ( <i>dự đoán trung bình 06 tháng xảy ra 01 lần, 02 ngày công cho mỗi lần xử lý</i> )	<b>4</b>	446.729	1.786.915	7.147.662	Theo báo giá
	<b>Cấp độ 2:</b> Dịch vụ bị gián đoạn đôi lúc hoặc/và các chức năng quan trọng vẫn hoạt động ở mức chấp nhận được khi tiến hành các giải pháp tạm thời ( <i>dự đoán trung bình 03 tháng xảy ra 01 lần, 01 ngày công cho mỗi lần xử lý</i> )	<b>4</b>	446.729	1.786.915	7.147.662	
	<b>Cấp độ 3:</b> Dịch vụ bị ảnh hưởng nhẹ, không ổn định trong thời gian ngắn. Các chức năng quan trọng hoạt động bình thường mà không cần tiến hành các giải pháp tạm thời ( <i>dự đoán trung bình 01 tháng xảy ra 01 lần, 1/2 ngày công cho mỗi lần xử lý</i> )	<b>6</b>	498.988	2.993.926	11.975.705	

**BẢNG 9.4. CHI PHÍ KHÁC (Gk)**

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Chi khác (Gk)</b>				<b>4.370.000</b>	
<b>1</b>	<b>Đào tạo cho cán bộ quản trị hệ thống</b>		<b>1</b>		<b>4.370.000</b>	
	<i>Số lượng học viên</i>	<i>Người</i>	<i>3</i>			
	<i>Thời gian đào tạo 1 lớp</i>	<i>Ngày</i>	<i>1</i>			
	<i>Số lượng giảng viên</i>	<i>Người</i>	<i>1</i>			
	Chi thù lao giảng viên	Người x ngày	1	4.000.000	4.000.000	TT 36/2018/TT-BTC
	Chi phí nước uống cho học viên và giảng viên	Người x ngày	4	40.000	160.000	
	Chi phí in tài liệu cho học viên	Quyển	3	50.000	150.000	
	Chi văn phòng phẩm	Bộ	3	20.000	60.000	
<b>2</b>	<b>Chi phí thuê hạ tầng máy chủ phục vụ vận hành hệ thống</b>	Năm	4	60.000.000	240.000.000	Theo báo giá thị trường
	<b>Tổng cộng</b>				<b>244.370.000</b>	

**BẢNG LƯƠNG NHÂN CÔNG KỸ SƯ CNTT**

*Đơn vị tính: đồng*

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí xác định</b>									<b>Ghi chú</b>
1	Cấp bậc kỹ sư CNTT	KS-B1	KS-B2	KS-B3	KS-B4	KS-B5	KS-B6	KS-B7	KS-B8	
2	Hệ số lương ( <b>Hcb</b> )	2,34	2,65	2,96	3,27	3,58	3,89	4,20	4,51	<i>Quyết định 129/QĐ-BTTTT ngày 3/2/2021 của Bộ TTTT</i>
3	Hệ số phụ cấp ( <b>Hpc</b> )	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	<i>Theo quy định của pháp luật lao động và các văn bản có liên quan</i>
4	Mức lương cơ sở ( <b>MLcs</b> )	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	<i>Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ</i>
5	Mức lương cơ bản ( <b>MLcb</b> )	4.212.000	4.770.000	5.328.000	5.886.000	6.444.000	7.002.000	7.560.000	8.118.000	
6	Điều chỉnh tăng thêm tiền lương ( <b>Hdc</b> )	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	<i>Quyết định 129/QĐ-BTTTT ngày 3/2/2021 của Bộ TTTT</i>
7	Lương cơ bản ( <b>Hcb+Hpc</b> ) * <b>MLcs</b> * ( <b>1+Hdc</b> )	9.266.400	10.494.000	11.721.600	12.949.200	14.176.800	15.404.400	16.632.000	17.859.600	
8	Tiền lương tháng đóng BHXH bắt buộc	4.680.000	4.770.000	5.328.000	5.886.000	6.444.000	7.002.000	7.560.000	8.118.000	
9	Chi phí khác tính trong chi phí tiền lương thuộc trách nhiệm đóng của người sử dụng lao động	1.099.800	1.120.950	1.252.080	1.383.210	1.514.340	1.645.470	1.776.600	1.907.730	
10	Mức lương lao động/Tháng ( <b>Hcb+Hpc</b> ) * <b>MLcs</b> * ( <b>1+Hdc</b> ) + <b>BHId</b>	10.366.200	11.614.950	12.973.680	14.332.410	15.691.140	17.049.870	18.408.600	19.767.330	
11	Mức lương lao động/Ngày	398.700	446.729	498.988	551.247	603.505	655.764	708.023	760.282	<i>Thời gian lao động để tính mức lương lao động bình quân tháng là 26 ngày.</i>
12	Mức lương lao động/Giờ	49.838	55.841	62.373	68.906	75.438	81.971	88.503	95.035	<i>Thời gian lao động 08 giờ/ngày</i>

<b>Hệ số phụ cấp (Hpc)</b>	0,00
----------------------------	------

<b>Vùng</b>	<b>I</b>	<b>II</b>	<b>III</b>	<b>IV</b>
<b>Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Hdc)</b>	1,2	0,9	0,7	0,5

<b>Bảo hiểm xã hội</b>	17,50%
<b>Bảo hiểm y tế</b>	3%
<b>Bảo hiểm thất nghiệp</b>	1%
<b>Kinh phí công đoàn</b>	2%

<b>Mức lương lao động/Ngày</b>	26
<b>Mức lương lao động/Giờ</b>	8

<b>Vùng</b>	<b>I</b>	<b>II</b>	<b>III</b>	<b>IV</b>
Mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động (Từ ngày 01/7/2022)	4.680.000	4.160.000	3.640.000	3.250.000

Mức lương cơ sở (Từ ngày 01/7/2023)	1.800.000
--	-----------